

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/DS-PT

Ngày: 19- 4- 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Nguyễn Lê Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Thu Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 74/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2024/QĐ-PT ngày 09/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tô Thị Thúy H, sinh năm: 1960

Nơi cư trú: Khu phố A, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Liên Duy Đ, sinh năm: 1960

Nơi cư trú: Số C, đường T, khu phố A, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Liên Duy Đ

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2021 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:*

Tại đơn khởi kiện, vì có quan hệ quen biết, ông Đ nói có nhu cầu vay tiền để giải quyết việc riêng, số tiền vay không quá lớn nên bà H đồng ý cho vay. Vào ngày 21/3/2018, bà H cho ông Đ vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn trả là 1,5 tháng, ông Đ viết một giấy ghi nội dung như trên nhưng không ký tên, sau đó, bà H giao cho ông Đ 70.000.000 đồng. Đến ngày 27/3/2018, ông Đ lại vay tiếp 13.000.000 đồng, hai bên cũng không thỏa thuận lãi nhưng có thỏa thuận miệng là khi đến hạn trả nợ khoản vay 70.000.000 đồng thì ông Đ cũng phải trả nốt số nợ 13.000.000 đồng vay sau này, sau đó ông Đ viết thêm vào giấy vay lần trước nội dung vay thêm 13.000.000 đồng, chỉ ghi ngày, tháng, không ghi năm và ký tên vào giấy. Đến hạn trả nợ, ông Đ không thực hiện nghĩa vụ, thậm chí có thái độ hung hăng, thách thức, không thiện chí trả nợ dù bà H đã nhiều lần yêu cầu hoàn trả tiền. Khoảng 04 tháng sau thì ông Đ có trả cho bà H được 33.200.000 đồng. Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc ông Liên Duy Đ phải trả cho bà khoản tiền gốc là 83.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính là 6.607.300 đồng. Quá trình làm việc bà H rút yêu cầu về việc tính lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu buộc ông Liên Duy Đ trả lại 49.800.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 10%/năm là 22.017.000 đồng bao gồm các khoản từ ngày 07/05/2018 đến 31/07/2018 trên số tiền gốc là 83.000.000 đồng là 1.933.000 đồng và từ ngày 01/08/2018 đến khi xét xử là ngày 12/08/2022 trên số tiền gốc 49.800.000 đồng là 20.084.000 đồng. Tổng cộng là 71.817.000 đồng (Bảy mươi một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng).

**Tại phiên tòa ông Liên Duy Đ vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án ông Liên Duy Đ trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai như sau:*

Ông Đ thừa nhận toàn bộ chữ viết, chữ ký trên giấy mà bà H đã nộp cho Tòa án là chữ viết, chữ ký của ông. Toàn bộ số tiền ông Đ vay của bà H là để giúp việc riêng của người khác, nhưng sau đó người này không trả tiền lại cho ông nên ông chưa có tiền trả lại cho bà H. Ông Đ trình bày đã trả được cho bà H 04 hay 05 tháng tiền lãi gì đó ông Đ không nhớ rõ và cũng không có chứng cứ gì về việc đã trả lãi. Tiền lãi mỗi tháng là 8.500.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã quyết định:

Căn cứ: khoản 03 Điều 26; Điểm a khoản 01 Điều 35; Khoản 01 Điều 39; Điều 91; Khoản 02 Điều 92; Khoản 01 Điều 147; Điểm b khoản 02 Điều 227; Khoản 03 Điều 228; Khoản 01 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; Điều 466; Khoản 02 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 02 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị Thúy H. Buộc ông Liên Duy Đ phải trả cho bà Tô Thị Thúy H số tiền là 71.817.000 đồng (Bảy mươi

một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 49.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 22.017.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 9 năm 2022, bị đơn ông Liên Duy Đ có đơn kháng cáo. Ngày 16/9/2022 ông Đ có đơn kháng cáo bổ sung cho rằng Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không khách quan, nội dung bản án chưa phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên và yêu cầu xem xét bản án sơ thẩm về số tiền gốc và số tiền lãi, đồng thời cung cấp bản kê tiền lãi (photo) do bị đơn tự kê khai.

- Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn nguyên đơn thể hiện vẫn giữ nguyên yêu cầu tại tòa án cấp sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn cung cấp bản kê tiền lãi (photo) đã trả cho bà H do bị đơn tự kê khai, không có xác nhận của bà H và bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho bà H được 10 tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bị đơn ông Liên Duy Đ kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn bà Tô Thị Thúy H có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét xử vắng mặt bị đơn như bản án sơ thẩm nhận định là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả tiền gốc, Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do bà Hậu cung c trong quá trình giải quyết vụ án là Giấy vay tiền, trong đó thể hiện nội dung ông Đ có vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 21/3/2018 và ông Đ có vay thêm của bà H số tiền 13.000.000 đồng vào ngày 27/03/2018, thời hạn vay là 1,5 tháng, không có thỏa thuận lãi suất và mục đích vay, có chữ ký của ông Đ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Đ thừa nhận ông có vay của bà H số tiền 83.000.000 đồng, thể hiện tại Giấy vay tiền do bà Hậu cung cấp là đúng, chữ ký trong giấy vay tiền là của ông. Như vậy, việc ông Đ thừa nhận ông có vay của bà H số tiền 83.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với giấy vay tiền do bà H cung c thì bà H không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố Tụng dân sự. Do đó, có cơ sở kết luận ông Đ có vay của bà H số tiền 83.000.000 đồng là đúng sự thật. Bà H cho rằng trong quá trình vay ông Đ đã trả cho bà được 33.200.000 đồng tiền gốc và còn nợ chưa trả là 49.800.000 đồng, bà có đòi nhiều lần nhưng ông Đ không trả mà cho rằng ông vay tiền của bà H dùm cho người khác nhưng người này không trả tiền cho ông nên ông không có tiền để trả cho bà H. Xét thấy, ông Đ thừa nhận ông là người vay tiền và nhận tiền của bà H thì ông phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà H, còn ông sử dụng tiền vay vào mục đích gì là việc của ông. Ông Đ vay tiền của bà H từ ngày 21/3/2018, thời hạn vay là 1,5 tháng, nhưng đến nay ông Đ chưa trả hết tiền đã vay cho bà H là ông đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H có quyền yêu cầu ông Đ phải trả số tiền gốc còn lại 49.800.000 đồng là có căn cứ và đúng quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[5] Về yêu cầu tiền lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Đ cho rằng tiền lãi ông phải trả cho bà H là 8.500.000 đồng/tháng, tức 10%/tháng, ông trả được 04 hay 05 tháng tiền lãi, nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Còn bà H cho rằng vay không có lãi. Xét thấy, theo giấy vay tiền thì hai bên không thỏa thuận lãi suất. Trong trường hợp này được xác định là vay không có lãi nhưng khi đến hạn ông Đ chưa trả hết tiền thì bà H có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Bà H và ông Đ không nhớ chính xác ngày ông Đ trả cho bà H số tiền 33.200.000 đồng, nhưng bà H cho rằng sau khi vay 04 tháng ông Đ trả cho bà số tiền này. Do đó, xác định số tiền lãi phát sinh trước khi ông Đ trả số tiền 33.200.000 đồng, tính từ ngày 07/05/2018 đến ngày 31/07/2018 là 02 tháng 24 ngày, tương ứng với số tiền là 83.000.000 đồng x 02 tháng x 24 ngày x 10%/năm = 1.933.000 đồng. Và tiền lãi phát sinh sau khi trả số tiền 33.200.000 đồng, thì thời gian tính lãi từ ngày 01/08/2018 đến khi xét xử (12/08/2022) là 04 năm, 11 ngày, tương ứng với số

tiền là 49.800.000 đồng x 04 năm x 11 ngày x 10%/năm = 20.084.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi ông Đ phải trả cho bà H là 22.017.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đ cung cấp bản kê tiền lãi (photo) đã trả cho bà H do bị đơn tự kê khai, không có xác nhận của bà H và bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho bà H được 10 tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Liên Duy Đ có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Liên Duy Đ được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Liên Duy Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Điều 93, Điều 94, Điều 95, Khoản 1 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Luật Thi hành án dân sự.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị Thúy H. Buộc ông Liên Duy Đ phải trả cho bà Tô Thị Thúy H số tiền **71.817.000** đồng (Bảy mươi một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng (trong đó tiền gốc là 49.800.000 đồng và tiền lãi là 22.017.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Liên Duy Đ phải nộp 3.591.000 đồng (Ba triệu năm trăm chín mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Tô Thị Thúy H số tiền 2.227.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004665 ngày 22/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Liên Duy Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/4/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND thị xã La Gi;
- Chi cục THADS La Gi;
- Các đương sự;
- Lưu: hs vụ án, Tổ HCTP; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phong Lan

